

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
(Trước Kiểm Toán)

MỤC LỤC

	Trang
Bảng Cân đối kế toán	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.036.536.964.597	1.628.989.590.786
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.412.713.365	10.072.456.538
1.	Tiền	111	V.01	10.412.713.365	6.452.456.538
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	3.620.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		350.000.000	350.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		307.656.822.550	204.013.609.150
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	256.984.602.865	58.475.284.029
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.860.430.200	35.724.751.720
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.02	22.434.500.000	13.195.500.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	20.256.977.822	100.497.761.738
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.879.688.337)	(3.879.688.337)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		1.686.358.638.716	1.403.781.758.064
1.	Hàng tồn kho	141	V.06	1.687.868.897.308	1.405.045.361.817
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.510.258.592)	(1.263.603.753)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		31.758.789.966	10.771.767.034
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.985.237.329	7.584.006.296
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.758.907.431	3.171.076.080
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	14.645.206	16.684.658
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		461.392.710.113	375.346.904.816
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		296.257.182.919	146.484.134.362
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	245.837.182.919	146.484.134.362
	- Nguyên giá	222		356.588.599.390	246.333.090.540
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(110.751.416.471)	(99.848.956.178)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.420.000.000	-
	- Nguyên giá	228		50.508.939.000	88.939.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.939.000)	(88.939.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		61.062.527.366	126.126.895.209
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.062.527.366	126.126.895.209
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		80.861.532.141	80.861.596.101
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.12	80.861.085.801	80.861.085.801
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.073.530	1.073.530
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(627.190)	(563.230)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		23.211.467.687	21.874.279.144
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	23.211.467.687	21.874.279.144
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.497.929.674.710	2.004.336.495.602

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.088.828.076.553	1.603.035.396.674
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.963.722.076.553	1.530.380.996.674
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	300.427.807.599	221.464.807.261
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.079.997.443	141.978.609.102
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2.532.334.793	13.901.188.578
4.	Phải trả người lao động	314		3.144.305.800	3.651.095.300
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	5.521.819.610	7.007.183.083
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	8.162.270.345	5.885.770.850
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.576.374.242.987	1.129.086.254.524
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.479.297.976	7.406.087.976
II.	Nợ dài hạn	330		125.106.000.000	72.654.400.000
7.	Phải trả dài hạn khác	337		17.510.400.000	17.410.400.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	107.595.600.000	55.244.000.000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		409.101.598.157	401.301.098.928
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	409.101.598.157	401.301.098.928
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		14.494.047.009	14.494.047.009
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.567.786.908	21.767.287.679
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		21.767.287.679	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.800.499.229	21.767.287.679
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.497.929.674.710	2.004.336.495.602

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Lê Văn Huấn





Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.778.427.087.554	1.981.085.500.116
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	320.727.273	295.454.545
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.778.106.360.281	1.980.790.045.571
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.619.117.962.030	1.742.575.560.236
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		158.988.398.251	238.214.485.335
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.769.189.678	2.963.573.465
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	89.239.078.080	79.730.101.839
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		82.017.696.536	76.748.560.986
8.	Chi phí bán hàng	25		40.051.449.719	63.611.363.427
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31.378.109.263	37.956.376.257
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.088.950.867	59.880.217.277
11.	Thu nhập khác	31		9.170.030.810	598.448.829
12.	Chi phí khác	32		142.093.841	402.233.614
13.	Lợi nhuận khác	40		9.027.936.969	196.215.215
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.116.887.836	60.076.432.492
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	2.316.388.607	12.441.101.188
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.800.499.229	47.635.331.304
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	VI.08	212	1.421

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Lã Văn Huân





Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế	
				Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	551.931.265.214	528.647.944.168	1.778.427.087.554	1.981.085.500.116
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	320.727.273	295.454.545
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	551.931.265.214	528.647.944.168	1.778.106.360.281	1.980.790.045.571
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	504.277.344.033	471.583.524.119	1.619.117.962.030	1.742.575.560.236
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.653.921.181	57.064.420.049	158.988.398.251	238.214.485.335
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	981.845.718	802.710.366	2.769.189.678	2.963.573.465
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	33.647.857.929	28.745.161.119	89.239.078.080	79.730.101.839
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.109.671.014	27.957.771.315	82.017.696.536	76.748.560.986
9	Chi phí bán hàng	25	VI.08	8.792.351.116	15.933.004.494	40.051.449.719	63.611.363.427
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	10.388.171.327	12.374.168.129	31.378.109.263	37.956.376.257
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.192.613.473)	814.796.673	1.088.950.867	59.880.217.277
12	Thu nhập khác	31	V.06	9.097.778.436	128.837.672	9.170.030.810	598.448.829
13	Chi phí khác	32	V.07	112.846.514	224.000.006	142.093.841	402.233.614
14	Lợi nhuận khác	40		8.984.931.922	(95.162.334)	9.027.936.969	196.215.215
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.792.318.449	719.634.339	10.116.887.836	60.076.432.492
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.062.147.114	233.927.668	2.316.388.607	12.441.101.188
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.730.171.335	485.706.671	7.800.499.229	47.635.331.304
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		101	14	212	1.421

Người lập biểu



Lã Văn Huân

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hán



Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.426.255.764.619	1.997.823.360.700
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.508.193.880.492)	(1.614.469.810.684)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(51.126.236.970)	(66.007.197.288)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(80.630.646.084)	(74.281.223.160)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(12.725.370.089)	(19.032.278.221)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.839.387.996	21.282.048.396
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(280.624.938.079)	(258.807.572.090)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(495.205.919.099)	(13.492.672.347)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.526.596.639)	(124.177.569.331)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		9.999.000.000	222.448.636
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.907.000.000)	(7.370.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.668.000.000	10.370.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(48.238.242.825)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.673.184.102	241.252.600
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.093.412.537)	(168.952.110.920)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.910.315.151.701	1.838.671.500.231
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.410.675.563.238)	(1.644.995.739.305)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		499.639.588.463	193.675.760.926
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		340.256.827	11.230.977.659
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.072.456.538	22.039.988.783
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10.412.713.365	33.270.966.442

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Lã Văn Huấn



Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con gồm:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tô dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/dịch danh/....

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
Tiền mặt	1.931.579.258	16.220.175		
Tiền gửi ngân hàng	8.481.134.107	6.436.236.363		
Các khoản tương đương tiền	0	3.620.000.000		
Cộng	10.412.713.365	10.072.456.538		
2 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/09/2017	1/1/2017		
	VND	VND		
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	22.434.500.000	13.195.500.000		
b . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0		
Cộng	22.434.500.000	13.195.500.000		
(*) : Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm				
3 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng:	30/09/2017	1/1/2017		
	VND	VND		
- Ban quản lý dự án 3	17.059.980.417	18.041.798.599		
- Công ty cổ phần AIA Hà Nội	2.746.162.453	11.504.037.000		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	237.178.459.995	28.929.448.430		
Cộng	256.984.602.865	58.475.284.029		
4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
Phải thu người lao động	-	1.948.478.077		
Tạm ứng	1.570.431.939	1.158.265.218		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.945.073.666	88.802.865.677		
Phải thu khác	13.741.472.217	8.588.152.766		
Cộng	20.256.977.822	100.497.761.738		
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2017	1/1/2017		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng	-	-	-	-
6 . Hàng tồn kho	30/09/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
Hàng mua đang đi trên đường	6.539.076.314	25.169.645		
Nguyên liệu, vật liệu	207.015.585.672	127.593.957.434		
Công cụ, dụng cụ	383.178.182	14.500.000		
Chi phí SXKD dở dang	294.195.879.421	131.422.850.060		
Thành phẩm	388.000.586.667	394.458.409.549		
Hàng hóa	191.019.555.525	122.363.845.038		
Hàng gửi đi bán	600.715.035.527	629.166.630.091		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.687.868.897.308	1.405.045.361.817		
8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
Thuế GTGT đầu ra	-	611.434		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.461.203		
Thuế xuất, nhập khẩu	14.645.206	14.612.021		
Cộng	14.645.206	16.684.658		
9 . Tài sản cố định hữu hình	30/09/2017			
	Xem chi tiết tại Phụ lục số 01			
10 . Tài sản cố định vô hình	30/09/2017			

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
Tăng trong kỳ	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000
- Mua mới	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000
Số cuối kỳ	50.420.000.000	0	88.939.000	0	50.508.939.000
Hao mòn TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
			15		

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số đầu kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
Tăng trong kỳ	0	0	-	0	-
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	0	0	-	0	-
Số cuối kỳ	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000

11 . Chi phí trả trước ngắn hạn

30/09/2017 01/01/2017
VND VND

- Giá trị còn lại của ccdc chờ phân bổ

126.044.014

- Các khoản khác

6.985.237.329 7.457.962.282

Cộng

6.985.237.329 7.584.006.296

12 . Đầu tư dài hạn vào công ty con

30/09/2017 1/1/2017 30/09/2017 01/01/2017
Số lượng CP Số lượng CP VND VND

Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8 2.952.082 2.952.082 45.770.815.000 45.770.815.000

Công ty CP cơ khí xây dựng công trình và tư vấn thiết kế 30-4 2.556.846 2.556.846 35.090.270.801 35.090.270.801

Cộng

80.861.085.801 80.861.085.801

Thông tin bổ sung về các công ty con:

Tên công ty con	Vốn điều lệ Tại 31/12/2016	Vốn điều lệ Tại 30/09/2017	Tỷ lệ lợi ích Tại 30/09/2017	Q.biểu quyết Tại 30/09/2017	Hoạt động kinh doanh chính
-----------------	-------------------------------	-------------------------------	---------------------------------	--------------------------------	-------------------------------

Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8 (*) 51.739.790.000 51.739.790.000 57,06% 57,06% Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô

Công ty CP cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30 - 4 28.637.443.500 28.637.440.000 89,28% 89,28% Sản xuất SP cơ khí, kết cấu thép... phục vụ giao thông

13 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/09/2017 1/1/2017 30/09/2017 01/01/2017
Số lượng CP Số lượng CP VND VND

+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT) 24 24 679.000 679.000

+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB) 6 6 394.530 394.530

Cộng

30 30 1.073.530 1.073.530

14 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
-----------------	-------------	-----------------------------	-------------------------	-------------------

+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT) 24 432.000 679.000 (247.000)

+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB) 6 14.340 394.530 (380.190)

Cộng

30 446.340 1.073.530 (627.190)

15 . Chi phí trả trước dài hạn

30/09/2017 01/01/2017
VND VND

Hệ thống biển hiệu quảng cáo 0 6.825.000

Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ 0 489.858.028

Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng 14.256.399.396 14.520.794.206

Chi phí trả trước dài hạn khác 8.955.068.291 6.856.801.910

Cộng

23.211.467.687 21.874.279.144

16 . Vay và nợ thuê tài chính

30/09/2017 Trong năm 01/01/2017
VND Tăng Giảm VND

a Vay ngắn hạn 1.576.374.242.987 1.854.429.551.701 1.407.141.563.238 1.129.086.254.524

- Vay ngân hàng 1.527.288.242.987 1.831.857.551.701 1.377.589.563.238 1.073.020.254.524

+ Ngân hàng Agribank - 0 10.216.164.204 10.216.164.204

+ Ngân hàng BIDV 499.788.353.367 617.978.709.792 557.141.056.636 438.950.700.211

+ Ngân hàng HDBank 177.488.793.367 219.664.067.907 68.248.335.021 26.073.060.481

+ Ngân hàng VCB - SGD 168.022.889.778 211.890.494.184 267.589.016.034 223.721.411.628

+ Ngân hàng TPBank, c.n Hoàn Kiếm 256.838.933.981 256.838.933.981 237.464.210.169 237.464.210.169

+ Ngân hàng Techcombank 202.212.649.707 257.960.743.438 161.716.393.932 105.968.300.201

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

+ Ngân hàng Quân đội	23.248.962.803	23.248.962.803	30.626.407.630	30.626.407.630
+ Ngân hàng PVCombank	199.687.659.984	244.275.639.596	44.587.979.612	
- Vay Khác	42.920.000.000	14.960.000.000	10.940.000.000	38.900.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	6.166.000.000	7.612.000.000	18.612.000.000	17.166.000.000
b Vay dài hạn	107.595.600.000	63.497.600.000	11.146.000.000	55.244.000.000
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	7.710.000.000		0	7.710.000.000
+ Ngân hàng PVCombank	44.000.000.000		0	44.000.000.000
+ Ngân hàng SHB	55.885.600.000	63.497.600.000	7.612.000.000	
+ Khác	0		3.534.000.000	3.534.000.000
Cộng	1.683.969.842.987	1.917.927.151.701	1.418.287.563.238	1.184.330.254.524
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp			-	1.483.553.711
Thuế TTĐB			1	-
Thuế TNDN			1.630.725.975	12.039.707.457
Thuế thu nhập cá nhân			313.737.451	377.317.410
Thuế tài nguyên			300.000	610.000
Tiền thuế khác			587.571.366	
Cộng			2.532.334.793	13.901.188.578
18. Phải trả người bán			30/09/2017	01/01/2017
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			VND	VND
CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD			11.964.750.000	11.964.750.000
GUANGXI QINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD			17.235.293.529	11.192.170.995
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD			5.368.850.880	5.368.850.880
SHANGDONG TANGJUN OULING AUTOMOBILE MANUFACTURE			49.821.350.477	19.957.564.560
SINOTRUCK HÔNG KÔNG			82.440.398.500	42.363.070.931
Các đối tượng khác			133.597.164.213	130.618.399.895
Cộng			300.427.807.599	221.464.807.261
19. Chi phí phải trả ngắn hạn			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Lãi vay tạm tính				890.003.282
Chi phí vận chuyển			2.384.298.232	3.073.831.231
Chi phí khác			3.137.521.378	3.043.348.570
Cộng			5.521.819.610	7.007.183.083
20. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Kinh phí công đoàn			5.804.435.548	5.081.567.528
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			253.790.622	6.943.418
Các khoản phải trả khác			2.104.044.175	797.259.904
Cộng			8.162.270.345	5.885.770.850
21. Nguồn vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu				
Xem chi tiết tại Phụ lục số 02				
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Ông Bùi Văn Hữu			123.057.040.000	123.057.040.000
Tổng công ty công nghiệp ô tô Việt Nam				72.107.530.000
Ông Lê Tiến Phan			18.974.610.000	18.974.610.000
Ông Bùi Quốc Công			38.828.490.000	38.784.490.000
Ông Bùi Văn Kiên			24.834.350.000	24.834.350.000
Công ty cổ phần chứng khoán Asean			40.000.000.000	
Các cổ đông khác			127.182.310.000	95.118.780.000
Cộng			372.876.800.000	372.876.800.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức			30/09/2017	01/01/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu kỳ			372.876.800.000	372.876.800.000

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000

d. Cổ phiếu	30/09/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000
e. Phân phối lợi nhuận		30/09/2017
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ		21.767.287.679
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ		7.800.499.229
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ		29.567.786.908

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	167.114.902.808	216.386.763.608
Doanh thu bán thành phẩm	1.610.832.765.401	1.763.720.454.688
Doanh thu dịch vụ	479.419.345	978.281.820
Cộng	1.778.427.087.554	1.981.085.500.116
2. Các khoản giảm trừ	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Hàng bán bị trả lại	320.727.273	295.454.545
Cộng	320.727.273	295.454.545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	167.114.902.808	216.386.763.608
Doanh thu bán thành phẩm	1.610.512.038.128	1.763.425.000.143
Doanh thu dịch vụ	479.419.345	978.281.820
Cộng	1.778.106.360.281	1.980.790.045.571
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa	196.738.105.369	197.385.007.724
Giá vốn của thành phẩm	1.422.331.473.910	1.545.190.552.512
Giá vốn dịch vụ	48.382.751	-
Cộng	1.619.117.962.030	1.742.575.560.236
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.654.574.943	1.464.556.358
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.109.209.427	1.350.970.652
Khác	5.405.308	148.046.455
Cộng	2.769.189.678	2.963.573.465
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Chi phí lãi vay	82.017.696.536	76.748.560.986
Chiết khấu thanh toán	3.242.958.906	1.283.172.430
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.978.422.638	1.698.368.423

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Cộng	89.239.078.080	79.730.101.839
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	2.316.388.607	12.441.101.188
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.316.388.607	12.441.101.188
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.800.499.229	47.635.331.304
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	36.877.980	30.429.417
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		3.096.289
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		33.525.706
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	212	1.421
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1.517.851.954.143
- Chi phí nhân công		61.050.290.310
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		10.621.610.369
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		57.152.726.724
- Chi phí khác bằng tiền		4.715.812.667
Cộng		1.651.392.394.213

VII Những thông tin khác

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Thông tin so sánh:
- Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh năm 2017 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh năm 2016, cụ thể như sau:

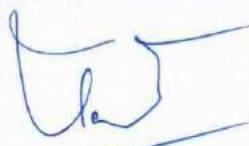
	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	1.778.106.360.281	1.980.790.045.571	(202.683.685.290)	-10,23%
Giá vốn hàng bán	1.619.117.962.030	1.742.575.560.236	(123.457.598.206)	-7,08%
LN gộp về bán hàng và ccdv	158.988.398.251	238.214.485.335	(79.226.087.084)	-33,26%
Doanh thu hoạt động tài chính	2.769.189.678	2.963.573.465	(194.383.787)	-6,56%
Chi phí tài chính	89.239.078.080	79.730.101.839	9.508.976.241	11,93%
Chi phí bán hàng	40.051.449.719	63.611.363.427	(23.559.913.708)	-37,04%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.378.109.263	37.956.376.257	(6.578.266.994)	-17,33%
Lợi nhuận khác	9.027.936.969	196.215.215	8.831.721.754	4501,04%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	10.116.887.836	60.076.432.492	(49.959.544.656)	-83,16%

Người lập biểu



Lê Văn Huấn

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc




Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>93.075.407.391</i>	<i>125.415.199.006</i>	<i>22.596.024.175</i>	<i>1.198.279.240</i>	<i>4.048.180.728</i>	<i>246.333.090.540</i>
- Mua trong kỳ	37.184.181.818	0	0	0	0	37.184.181.818
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	52.643.224.232	20.817.967.800	0	0	0	73.461.192.032
- Thanh lý, nhượng bán	389.865.000	0	0	0	0	389.865.000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>182.512.948.441</i>	<i>146.233.166.806</i>	<i>22.596.024.175</i>	<i>1.198.279.240</i>	<i>4.048.180.728</i>	<i>356.588.599.390</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>48.187.717.169</i>	<i>34.799.433.925</i>	<i>11.615.345.116</i>	<i>1.198.279.240</i>	<i>4.048.180.728</i>	<i>99.848.956.178</i>
- Khấu hao trong kỳ	3.986.841.484	6.273.810.092	1.031.673.717	0	0	7.087.259.733
- Thanh lý, nhượng bán	389.865.000	0	0	0	0	389.865.000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>51.784.693.653</i>	<i>41.073.244.017</i>	<i>12.647.018.833</i>	<i>1.198.279.240</i>	<i>4.048.180.728</i>	<i>110.751.416.471</i>
III. Giá trị còn lại						
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>44.887.690.222</i>	<i>90.615.765.081</i>	<i>10.980.679.059</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>146.484.134.362</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>130.728.254.788</i>	<i>105.159.922.789</i>	<i>9.949.005.342</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>245.837.182.919</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	308.391.170.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	5.162.814.619	75.375.054.460	381.092.003.319
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	0	48.202.792.778	48.202.792.778
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	30.962.890.000	0	0	0	9.331.232.390	(68.287.819.559)	(27.993.697.169)
Cổ tức bằng cổ phiếu	33.522.740.000	0	0	0	0	(33.522.740.000)	0
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	14.494.047.009	21.767.287.679	401.301.098.928
Số dư đầu năm nay	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	14.494.047.009	21.767.287.679	401.301.098.928
Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	0	0	0	0	0	7.800.499.229	7.800.499.229
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	14.494.047.009	29.567.786.908	409.101.598.157